

Số: /BC-THPTAL Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2023 - 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- Trường Trung học phổ thông An Lạc.
- Địa chỉ: Số 595 đường Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân.
- Trang website: <https://thptanlac.hcm.edu.vn>
- Loại hình: Trường công lập.
- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

+ Quyết định số 236/QĐ-UB ngày 25 tháng 7 năm 1991 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Trường Phổ thông cấp 2-3 An Lạc.

+ Quyết định số 1862/QĐ-UB ngày 06 tháng 5 năm 2002 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc cho phép đổi tên thành Trường Trung học phổ thông An Lạc.

+ Trường Trung học phổ thông An Lạc là trường công lập do Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên; là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

- **Giáo viên:**

TT	Tổ Bộ môn	Giáo viên		Đăng viên	Số giáo viên					
					Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				Sau ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Toán	18	8	5	18		4	14		

TT	Tổ Bộ môn	Giáo viên		Đăng viên	Số giáo viên					
					Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				Sau ĐH	ĐH	CĐ	Khác
2	Ngữ văn	14	13	3	14		4	10		
3	Ngoại ngữ	12	10	1	12		2	10		
4	Lịch sử	5	3		5			5		
5	GDTC	7	2	3	7		2	5		
6	QPAN	3	2	1	3			3		
7	Vật lí	9	5	2	9		4	5		
8	Hóa học	8	6	1	8		3	5		
9	Sinh học	7	7	3	7		3	4		
10	Địa lí	4	3	1	4			4		
11	GDKT&PL	3	3	1	3		2	2		
12	Tin học	6	4	1	6			6		
13	KTNN	1		1	1		1			
14	KTCN	2	2		2			2		
Tổng		99	68	22	99		24	75		

- Cán bộ, nhân viên

TT	Bộ phận	Số lượng		Đăng viên	Số giáo viên					
					Biên chế	Hợp đồng	Trình độ			
		Tổng	Nữ				Sau ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Lãnh đạo	3		3	3		2	1		
2	Kế toán	1	1	1	1			1		
3	Thủ quỹ	1	1	1		1		1		
4	Văn thư	1	1		1					1
5	Thư viện	1	1		1			1		
6	Học vụ									
7	Y tế	1	1		1					1
8	Bảo vệ	3				3				3
9	Phục vụ	3	3			3				3

TT	Bộ phận	Số lượng		Đảng viên	Số giáo viên					
					Biên chế	Hợp đồng	Trình độ			
		Tổng	Nữ				Sau ĐH	ĐH	CĐ	Khác
10	Giám thị	1				1		1		
11	CNTT	1		1	1			1		
12	Thiết bị	1	1		1			1		
Tổng		17	9	6	9	8	2	7		8

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

* Ban Giám hiệu:

- Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng: Tốt (3/3 - 100%)

* Giáo viên: 98/98 (100%)

- Đạt: 2/98 (2.15%)

- Khá: 78/98 (83.87%)

- Tốt: 13/98 (13.98%)

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 98/98 (100%). Trong đó, BGH: 3; GV: 95.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	49	1,33
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	2,0
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	2,0
7	Bình quân lớp/phòng học		1
8	Bình quân học sinh/lớp		42

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	9.468,4 m ²	4,1 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	4.546 m ² .	2,0 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	1.800 m ²	2,22
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.744 m ²	1,2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	448 m ²	1,9
3	Diện tích thư viện (m ²)	84 m ²	1,9
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	-	-
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	25	0,59
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1	0,05
1.1	Khối lớp 10	1	0,11
1.2	Khối lớp 11	1	0,13
1.3	Khối lớp 12	1	0,14
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	1,33
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	Số học sinh/bộ 1/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	0,25
2	Cát xét	6	0,14
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	0,045
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	0,12

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân
5	Thiết bị khác...			
6				
	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	0		
XI	Nhà ăn	48 m ²		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	26/1.456 m ²	30	1,5 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	30		65		0,08
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Năm 2022: Nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1 theo Quyết định số 1494-109/QĐ-SGDĐT ngày 13/6/2022.

- Năm 2023-2024 tự đánh giá Đạt mức 1, tiếp tục phấn đấu cải tiến chất lượng giáo dục nhằm đưa ra các giải pháp phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Nội dung cải tiến cụ thể:

TT	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả cần đạt (so với hiện trạng)	Công việc/giải pháp cần thực hiện	Chủ trì và phối hợp thực hiện	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Dự kiến kinh phí	Điều kiện hỗ trợ khác	Ghi chú
MỨC 2								
1	Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường.							
	Tiêu chí 1.1 Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường .	có các giải pháp cụ thể để giám sát việc thực hiện phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển trường	Giải pháp cụ thể để giám sát việc thực hiện phương hướng, chiến lược xây dựng	Hiệu Trưởng	Tháng 8/2023 Đến 5/2024		Kinh phí nhà nước	
	Tiêu chí 1.5 Lớp học.	Trường có không quá 45 (bốn mươi lăm) lớp. Sĩ số học sinh trong lớp theo quy định.	Sĩ số học sinh trong lớp theo quy định.	Hiệu Trưởng thống nhất với Sở GD&ĐT.		Kế hoạch sửa chữa mới.		
MỨC 2								
2	Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.							
	Tiêu chí 3.1. Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập.	Khu sân chơi, bãi tập đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục.	Sân chưa đủ diện tích đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục.	Hiệu Trưởng thống nhất với Sở GD&ĐT.	Tháng 8/2023 Đến 5/2024	2 tỷ	Kinh phí nhà nước	
	Tiêu chí 3.2: Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập.	Phòng học, phòng học bộ môn được xây dựng đạt tiêu chuẩn theo quy định,	Phòng học, phòng học bộ môn chưa xây dựng đạt tiêu chuẩn theo quy định.	Hiệu Trưởng thống nhất với Sở GD&ĐT	Tháng 8/2023 Đến 5/2024	Nhiều tỷ	Kinh phí nhà nước	
MỨC 2								

3	Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục.							
	Tiêu chí 5.3: Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy.	Nội dung giáo dục địa phương phù hợp với mục tiêu môn học và gắn lý luận với thực tiễn.	Giáo dục địa phương chưa phù hợp với mục tiêu môn học và gắn lý luận với thực tiễn	Hiệu trưởng thống nhất với Lãnh đạo địa phương.	Tháng 8/2023 Đến 5/2024	Theo địa phương	Kinh phí địa phương	

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Tuyển sinh 10: 802 HS
- Học sinh chuyển đến năm học 2023-2024: 10
- Học sinh chuyển đi năm học 2023-2024: 16

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	2115	804	675	636
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	92,39%	91,29%	92%	94,19%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	6,71%	7,59%	7,11%	5,18%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,52%	0,62%	0,44%	0,47%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,33%	0,5%	0,44%	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2115	804	675	636
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	21,41%	19,28%	24,15%	21,19%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	53,12%	49,63%	54,22%	56,36%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24,43%	29,6%	20,89%	21,66%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,99%	1,49%	0,47%	0,63%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	21,43%	19,28%	24,15%	21,19%
b	Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)	53,12%	49,63%	54,22%	56,36%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.76%	1.37%	0,74%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7/13	0/1	7/9	0/3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	2		2	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	634			634
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	627			627
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	95.12%			95.12%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1017/1098	407/401	328/345	282/352
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	146	59	43	44

- Học sinh khuyết tật: 31 học sinh, trong đó: Khối 10: 14 HS; Khối 11: 09 HS; Khối 12: 08 HS.

- Số lượng học sinh chuyển đi: 16 học sinh (tính đến 01/7/2024)

- Số lượng học sinh chuyển đến: 10 học sinh (tính đến 01/7/2024)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Kết quả hoạt động năm 2023

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	25.039.965.625	25.039.965.625	0
	a. Từ NSNN cấp	02	25.039.965.625	25.039.965.625	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	21.988.515.140	21.988.515.140	0
	a. Chi phí hoạt động	06	21.988.515.140	21.988.515.140	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	3.051.450.485	3.051.450.485	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	14.877.045.000	14.877.045.000	0
2	Chi phí	11	9.621.008.328	9.621.008.328	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	5.266.036.672	5.266.036.672	0
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			0
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	0	0	0
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30	12.135.700	12.135.700	
2	Chi phí khác	31	2.873.800	2.873.800	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	9.261.900	9.261.900	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
V	Chi phí thuế TNDN	40	209.483.000	209.483.000	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	8.117.266.057	8.117.266.057	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52	5.609.000.247	5.609.000.247	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	2.508.265.810	2.508.265.810	0

2. Bảng tổng hợp kết quả miễn, giảm học phí và chi phí học tập cho học sinh

STT	Đối tượng	Số lượng học sinh	Số tháng	Số tiền/tháng	Tổng số tiền
1	Diện dân tộc Chăm và Khmer	22	9	120.000	23.760.000
2	Diện hộ nghèo	2	9	120.000	2.160.000
3	Diện khác (Theo Điều 15 của NĐ số 81/2021/NĐ-CP)	32	9	120.000	34.560.000
4	Đối tượng giảm 50% học phí	14	9	60.000	7.560.000
5	Hỗ trợ chi phí học tập	29	9	150.000	39.150.000
6	Hỗ trợ chi phí học tập	1	4	150.000	600.000
Tổng cộng					107.790.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học kỹ thuật (KHKT) cho học sinh

- Trên cơ sở các Câu lạc bộ (CLB) đã có, bước đầu hình thành Câu lạc bộ KHKT trong trường nhằm tạo môi trường cho học sinh nghiên cứu, chia sẻ về kiến thức, kỹ năng và các sản phẩm NCKH; giúp đỡ học sinh trong việc tiếp cận và vận dụng các phương pháp NCKH, rèn luyện những kỹ năng cần thiết cho hoạt động NCKH, trong học tập và trong cuộc sống.

- Các tổ chuyên môn và bộ phận phân công giáo viên hướng dẫn học sinh thực hiện đề tài. Nhà trường hỗ trợ kinh phí thực hiện, bồi dưỡng, khen thưởng động viên.

- Năm học 2023-2024: Đạt 02 giải ba tập thể cấp Thành phố.

2. Dạy học theo đối tượng học sinh giỏi

- Bộ phận chuyên môn xây dựng kế hoạch về dạy học theo đối tượng học sinh giỏi. Phân công giáo viên hướng dẫn và lập kế hoạch giảng dạy.

- Thực hiện kế hoạch về dạy học theo đối tượng học sinh giỏi trường dự thi học sinh giỏi 12 thành phố: Phát hiện học sinh giỏi, học sinh có năng khiếu bộ môn để kịp thời bồi dưỡng; tạo mọi điều kiện để học sinh được phát huy năng lực học tập, tư duy sáng tạo. Tổ chức chọn đội tuyển để dạy nhằm giúp học sinh ôn tập, hệ thống và nâng cao kiến thức để đạt kết quả tốt; nâng cao chất lượng mũi nhọn của trường.

- Dự thi kì thi học sinh giỏi lớp 12 cấp thành phố; kì thi Giải toán bằng máy tính bỏ túi, ... đạt được chỉ tiêu đề ra:

- + Có 01 HS được chọn vào đội tuyển TP thi HSG QG;
- + Thi HSG lớp 12 cấp TP đạt 8 giải (01 nhất, 02 giải nhì, 05 giải ba);
- + Thi MT Casio cấp TP đạt 06 giải ba;
- + Thi Olympic TP đạt 11 huy chương (02 bạc, 09 đồng).

3. Tin học MOS

Thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế; giai đoạn 2021 - 2030” theo Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên tinh thần tự nguyện của phụ huynh học sinh. Cử cán bộ quản lý, giáo viên tham gia các lớp tập huấn giảng dạy chương trình Tin học theo các chuẩn quốc tế.

Thi chứng chỉ Tin học quốc tế (MOS): Khối 12 đậu 115/139, tỷ lệ 83%; Khối 11 đậu 188/193, tỷ lệ 97%; khối 10 đậu 297/332, tỷ lệ 89%.

4. Giáo dục Stem

Tổ chức thực hiện đa dạng các chủ đề dạy học theo định hướng giáo dục STEM nhằm triển khai thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Tham gia một số cuộc thi chuyên môn về lĩnh vực giáo dục STEM như Hội thi Thiết kế chủ đề dạy học tích hợp - STEM: Đạt giải Nhì.

5. Tổ chức hoạt động dạy học tiếng Anh với người nước ngoài:

- Trường có 12 giáo viên biên chế, trình độ đại học, thạc sĩ.

- Nội dung chương trình: Theo giáo trình thống nhất giữa nhà trường và trung tâm Anh ngữ Sống động, được sự cho phép của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh.

- Giáo viên giảng dạy: Giáo viên người nước ngoài có đầy đủ bằng cấp và giấy phép lao động.

Nơi nhận:

- P.KTKĐ-Sở GDĐT;
- Lãnh đạo trường;
- Website;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Minh Hoàng